

育達科技大學時尚造型設計系新南向產學合作國際專班 學生校外實習報告

ĐẠI HỌC KHKT DỰC ĐẠT KHOA THIẾT KẾ TẠO HÌNH THỜI TRANG
LỚP CHUYÊN BAN HỢP TÁC QUỐC TẾ HỆ VỪA HỌC VỪA LÀM TÂN HƯỚNG NAM

BÁO CÁO THỰC TẬP NGOÀI TRƯỜNG

各實習報告請依照下列規定之統一格式作業完成。

Các bài báo cáo thực tập phải được hoàn thành thống nhất định dạng theo quy định dưới đây.

1. 實習期末報告、實習週誌、實習證明與實習時數統計表以及實習主管考核表：於期末考週前繳交，以利成績整合結算

Báo cáo thực tập cuối kỳ, báo cáo thực tập tuần, giấy chứng minh thực tập và bảng thống kê số giờ thực tập, cùng với bảng đánh giá của chủ quản thực tập: nộp trước tuần thi cuối kỳ, để thuận tiện cho việc tổng kết điểm thành tích.

實習報告撰寫格式 Mẫu viết báo cáo thực tập

用紙：報告內容請使用白色 A4 紙印出，橫書打字。

Dùng giấy: Nội dung báo cáo xin vui lòng đánh chữ theo hàng ngang, in trên giấy trắng A4.

封面：見“實習報告封面統一格式樣本”

Trang bìa: xem "Bản mẫu trang bìa báo cáo thực tập, thống nhất một mẫu".

請使用統一格式做為封面，裝訂成冊，否則不予計分。

Trang bìa vui lòng dùng y như bản mẫu, cùng với nội dung báo cáo đóng thành một tập, nếu không sẽ không được tính điểm.

期末報告請用“淡黃色紙”裝訂為封面。

Vui lòng dùng “giấy màu vàng nhạt” để in trang bìa Báo cáo thực tập cuối kỳ.

第一學期 期末報告(撰寫 2~3頁) Báo cáo cuối kỳ học kỳ 1 (viết 2~3 trang)

1. 實習單位主管之指導方式

Phương pháp chỉ đạo của chủ quản đơn vị thực tập.

2. 敘述你在實習單位中所負責的工作內容及實習過程中，對單位有何貢獻。

Mô tả nội dung công việc bạn phụ trách trong đơn vị thực tập và những đóng góp cho đơn vị trong quá trình thực tập.

3. 工作流程中有任何需要修正的地方嗎?若有，該如何做才會讓工作進行的更順利

Trong quá trình làm việc có bất kỳ điều gì cần cải tiến hay không? Nếu có, cần làm thế nào để công việc có thể được tiến hành thuận lợi hơn.

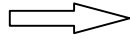
4. 請自我分析你自己在實習過程中，專業知識、實務技能、人際關係處理、未來就業準備... 等各方面是否有成長。

Hãy tự phân tích bản thân trong quá trình thực tập trên các phương diện về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, xử lý các mối quan hệ, những dự định chuẩn bị cho sự nghiệp trong tương lai vv, trên những phương diện đó có cảm nhận thấy bản thân có tiến bộ không?

5. 實習建議 Kiến nghị cho báo cáo thực tập

實習期末報告

Báo cáo thực tập cuối kỳ



期末考前繳交

Nộp trước kỳ thi cuối kỳ

實習證明、時數統計表

Chứng minh thực tập, Bảng thống kê số giờ thực tập

廣亞學校財團法人育達科技大學
TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC QUẢNG Á TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHKT DỤC ĐẠT

時尚造型設計系
KHOA THIẾT KẾ TẠO HÌNH THỜI TRANG

新南向產學合作國際專班 112 秋季班
LỚP CHUYÊN BAN HỢP TÁC QUỐC TẾ HỆ VỪA HỌC VỪA LÀM
TÂN HƯỚNG NAM KỲ MÙA THU KHÓA 112

113 學年度第 1 學期校外實習期末報告
BÁO CÁO THỰC TẬP NGOÀI TRƯỜNG CUỐI KỲ
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 113

班 級 Lớp :

學 號 Mã SV :

姓 名 Họ tên :

輔導老師 Giáo viên phụ đạo :

老師

實習單位 Đơn vị thực tập :

實習期間：自中華民國 113 年 9 月 11 日至 114 年 1 月 14 日

Thời gian thực tập: Ngày 11 tháng 9 năm 113 đến ngày 14 tháng 1 năm 114

中 華 民 國 1 1 4 年 0 1 月 1 4 日

實習心得

Cảm nghĩ trong quá trình thực tập

實習單位主管之指導方式

Phương thức chỉ đạo của chủ quản ở đơn vị thực tập

敘述你在實習單位中所負責的工作內容及實習過程中，對單位有何貢獻。

Mô tả nội dung công việc bạn phụ trách trong đơn vị thực tập và những đóng góp cho đơn vị trong quá trình thực tập.

工作流程中有任何需要修正的地方嗎?若有，該如何做才會讓工作進行的更順利
Trong quá trình làm việc có bất kỳ điều gì cần cải tiến hay không? Nếu có, cần làm thế nào để công việc có thể được tiến hành thuận lợi hơn.

請自我分析你自己在實習過程中，專業知識、實務技能、人際關係處理、未來就業準備...等各方面是否有成長。

Hãy tự phân tích bản thân trong quá trình thực tập trên các phương diện về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, xử lý các mối quan hệ, những dự định chuẩn bị cho sự nghiệp trong tương lai vv, trên những phương diện đó có cảm nhận thấy bản thân có tiến bộ không?

實習建議

Góp ý cho thực tập

實習照片(至少 2 張)

Hình ảnh thực tập (ít nhất 2 hình)

育達科技大學時尚造型設計系

學生個別實習計畫

ĐẠI HỌC KHKT DỰC ĐẠT KHOA THIẾT KẾ TẠO HÌNH THỜI TRANG KẾ HOẠCH THỰC TẬP CÁ NHÂN CỦA SINH VIÊN

學生姓名 Họ tên sinh viên		學號 Mã SV	
系所名稱 Khoa	時尚造型設計系 KHOA THIẾT KẾ TẠO HÌNH THỜI TRANG	實習期間 Thời gian thực tập	113.09.11~114.01.14
實習輔導老師 GV phụ đạo thực tập		實習學分 Tín chỉ thực tập	6 學分/ 6 tín chỉ
實習課程名稱 Tên môn thực tập	<input type="checkbox"/> 企業實習(一)doanh nghiệp thực tập(1) <input type="checkbox"/> 企業實習(二)doanh nghiệp thực tập(2) <input type="checkbox"/> 企業實習(三)doanh nghiệp thực tập(3) <input type="checkbox"/> 企業實習(四)doanh nghiệp thực tập(4)	實習時數 Số giờ thực tập	432 小時/ 432 giờ
實習機構/單位 Tên đơn vị thực tập			
實習課程目標 Mục tiêu thực tập	<ol style="list-style-type: none"> 為使本系學生能於畢業前了解就業職場的工作性質，以達學用相互配合。 Nhằm giúp sinh viên Khoa TKTT hiểu được bản chất công việc tại nơi làm việc trước khi tốt nghiệp, để có thể cùng học hỏi và áp dụng. 將學校所學時尚專業技能實際應用在職場。 Ứng dụng thực tế các kỹ năng chuyên môn của ngành TKTT đã học ở trường vào nơi làm việc. 在企業學習工作職場相關知識及專業服務流程。 Học hỏi các kiến thức liên quan đến công việc và quy trình phục vụ chuyên nghiệp trong công ty. 		
實習課程內涵 Nội dung thực tập	<p>為培養學生務實致用的觀念與能力並及早體驗職場工作，在學生修習專業課程至相當程度後，在學期間由學校安排至系所相關領域之企業或機構實習，以增加職場的適應力與競爭力。</p> <p>Để trau dồi các khái niệm, khả năng thực tiễn của sinh viên cũng như trải nghiệm công việc tại nơi làm việc càng sớm càng tốt, sau khi sinh viên đã học các khóa học chuyên môn ở một mức độ nhất định, nhà trường sẽ bố trí thực tập tại các công ty hoặc doanh nghiệp trong các lĩnh vực liên quan của khoa trong thời gian học tập, để tăng khả năng thích ứng và khả năng cạnh tranh của sinh viên trong môi trường làm việc.</p>		

<p>企業實習內容 Nội dung thực tập doanh nghiệp</p>	<p>各階段實習內容具體規劃及時程分配 Lập kế hoạch và tiến độ cụ thể phân bổ nội dung thực tập theo từng giai đoạn</p>	<p>1. 實習內容具體規劃/ Kế hoạch cụ thể về nội dung thực tập : 實習實務訓練/Đào tạo thực tế tại nơi thực tập : <input type="checkbox"/>接待顧客、為顧客準備茶水、書報雜誌。/ Tiếp đón khách hàng, chuẩn bị trà, sách, báo, tạp chí cho khách hàng. <input type="checkbox"/>執行洗髮、護髮、頭皮護理等工作。/ Thực hiện gội đầu, chăm sóc tóc, chăm sóc da đầu, v.v. <input type="checkbox"/>協助設計師執行剪髮、染髮、燙髮、髮型吹整、彩妝及整體造型設計工作。/ Hỗ trợ các nhà thiết kế thực hiện cắt tóc, nhuộm tóc, uốn tóc, tạo kiểu, trang điểm và thiết kế kiểu dáng tổng thể. <input type="checkbox"/>完成設計師、美容師交辦工作，準備材料和用具。/ Hoàn thành công việc do nhà thiết kế, chuyên gia làm đẹp giao và chuẩn bị nguyên liệu, dụng cụ. <input type="checkbox"/>接聽電話，確認顧客預約時間及服務項目。/ Trả lời điện thoại và xác nhận thời gian hẹn khách hàng cũng như các hạng mục dịch vụ. <input type="checkbox"/>清洗器材、設備及整體環境清潔。/ Làm sạch thiết bị, dụng cụ và môi trường làm việc. <input type="checkbox"/>學習護膚服務流程。/ Tìm hiểu quy trình dịch vụ chăm sóc da. <input type="checkbox"/>認識髮妝產品的使用方法。/ Học cách sử dụng các sản phẩm trang điểm và làm tóc. <input type="checkbox"/>按摩手法實務練習。/ Thực hành thực tế các kỹ thuật massage.</p> <p>2. 實習時程分配/ Phân bổ lịch thực tập : (1). 9/11~10/15 實習前輔導、技術培訓、了解實習機構環境。 11/9 ~ 15/10 Tư vấn trước khi thực tập, đào tạo kỹ thuật và làm quen môi trường đơn vị thực tập. (2). 10/16~11/30 學習實習職務所需工具與知。 16/10~30/11 Tìm hiểu các công cụ và kiến thức cần thiết cho vị trí làm việc tại đơn vị thực tập. (3). 12/01~1/14 可獨立進行實習職務，現場實務工作參與。 Từ ngày 01/12 đến ngày 14/1, có thể độc lập thực hiện nhiệm vụ thực tập và tham gia công việc thực tế tại chỗ.</p>
	<p>企業參與實習課程說明 Mô tả sự tham gia của doanh nghiệp vào các khóa thực tập</p>	<p>(企業在本次實習協助項目與說明/ Các dự án và mô tả về sự hỗ trợ của công ty trong đợt thực tập này)</p>
	<p>教師輔導實習課程規劃 Giáo viên phụ đạo thực tập hướng dẫn lập kế hoạch khóa học thực tập</p>	<p>(老師依據各系實習規範之實習課程規劃說明/ Mô tả kế hoạch Giáo viên hướng dẫn thực tập dựa theo tiêu chuẩn thực tập của từng khoa)</p>
	<p>業界專家輔導實習課程規劃 Các chuyên gia trong</p>	<p>(企業指導學生實習課程規劃說明/ Mô tả kế hoạch Doanh nghiệp chỉ đạo thực tập cho sinh viên)</p>

	ngành cung cấp hướng dẫn về kế hoạch khóa học thực tập		
Thực quy số thực tập	<p>實習成效考核指標或項目</p> <p>Các chỉ số hoặc mục đánh giá hiệu quả thực tập</p>	<p>(系所填寫：專業度、學習力、積極度、溝通力...等考核指標及項目)</p> <p>分析問題與構思解決方案之能力、領導團隊與溝通協調合作之能力、社會關懷與企業倫理認知之能力、專業技術能力、創新設計能力、人文思維能力、美學思維能力、企劃執行能力、整合行銷能力</p> <p>(Khoa điền: tính chuyên nghiệp, khả năng học tập, sự nhiệt tình, kỹ năng giao tiếp, các chỉ số và mục đánh giá...)</p> <p>Khả năng phân tích vấn đề và đưa ra giải pháp, khả năng lãnh đạo nhóm và giao tiếp, phối hợp và hợp tác, Khả năng hiểu biết về chăm sóc xã hội và đạo đức doanh nghiệp, năng lực chuyên môn và kỹ thuật, khả năng thiết kế sáng tạo, Khả năng tư duy nhân văn, khả năng tư duy thẩm mỹ, khả năng lập kế hoạch và thực hiện, khả năng tiếp thị tổng hợp</p>	
	<p>實習成效與教學評核方式</p> <p>Hiệu quả thực tập và phương pháp đánh giá giảng dạy</p>	<ul style="list-style-type: none"> ● 成果報告書規範/ Thông số báo cáo hiệu suất ● 學生成績評分之比重分配：企業考核、教師考核、系所考核佔比) <p>Tỷ lệ phân bổ điểm thành tích học tập của học sinh: đánh giá của doanh nghiệp, đánh giá của giáo viên, tỷ lệ đánh giá của Khoa</p> <p>1. 實習機構工作考核評分佔 40%。/ Điểm đánh giá của đơn vị thực tập thực tập chiếm 40%.</p> <p>2. 實習輔導老師考核評分佔 60% (含實習訪視、實習心得、實習報告書)。</p> <p>/ Điểm đánh giá của giáo viên phụ đạo thực tập chiếm 60% (bao gồm các chuyên đi thăm nơi thực tập, cảm nhận thực tập và báo cáo thực tập).</p>	
	<p>實習課程後回饋規劃</p> <p>Lập kế hoạch phản hồi sau khóa thực tập</p>	<p>當實習結束後實習機構業者與學生皆須填寫 Google 問卷調查表或紙本問卷，以做為後續追蹤改善機制之參考。</p> <p>Sau khi thời gian thực tập kết thúc, cả đơn vị thực tập và sinh viên đều phải điền vào bảng câu hỏi trên bảng Google hoặc bảng câu hỏi trên giấy để làm tài liệu tham khảo cho cơ chế theo dõi và cải tiến tiếp theo.</p>	
<p>實習學生簽章</p> <p>Chữ ký của sinh viên thực tập</p>		<p>實習機構主管簽章</p> <p>Chữ ký của người giám sát cơ sở thực tập</p>	
<p>輔導教師簽章</p> <p>Chữ ký của giáo viên phụ đạo</p>		<p>系所主管簽章</p> <p>Chữ ký của giám đốc bộ phận</p>	

育達科技大學時尚造型設計系

113 學生校外實習

實習成效滿意度問卷調查

ĐẠI HỌC KHKT DỤC ĐẠT KHOA THIẾT KẾ TẠO HÌNH THỜI TRANG

THỰC TẬP NGOÀI TRƯỜNG SINH VIÊN NĂM HỌC 113

PHIẾU KHẢO SÁT MỨC ĐỘ HÀI LÒNG VỀ HIỆU QUẢ THỰC TẬP

班級 Lớp		學號 Mã sinh viên	
姓名 Họ tên		實習公司名稱 Tên đơn vị thực tập	

●問卷內容 NỘI DUNG PHIẾU KHẢO SÁT

題 項 ĐỀ MỤC		Hoàn toàn đồng ý 非常同意	Đồng ý	Bình thường	Không đồng ý	Hoàn toàn Không đồng ý 非常不同意
一、實習前 Trước khi thực tập						
(1)	我有參加實習前辦理的相關講習或說明會。 Tôi có đến nghe buổi họp tuyên truyền nói rõ vấn đề liên quan đến thực tập .	有 <input type="checkbox"/> (請接第 2~5 題) 沒有 <input type="checkbox"/> (請接第 4~5 題)				
(2)	實習職前講習或說明會對我有所助益。 Những buổi tuyên truyền cũng như lên lớp bồi dưỡng kiến thức trước khi thực tập đối với tôi đều rất hữu ích.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
(3)	實習前學校提供我完善的實習資訊或諮詢管道。 Nhà trường có cung cấp cho tôi đầy đủ các thông tin thực tập hoặc các kênh tư vấn trước khi thực tập.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
(4)	實習前我瞭解實習時相關的權利及義務。 Trước khi thực tập tôi có nắm rõ nghĩa vụ và quyền lợi liên quan	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
(5)	實習前我瞭解職場倫理。 Trước khi thực tập tôi có nắm rõ về đạo đức nơi làm việc .	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
二、實習中 Giai đoạn thực tập						
(6)	實習機構提供我專業且安全的實習環境。 Đơn vị thực tập đáp ứng được yêu cầu an toàn và tính chuyên nghiệp của môi trường thực tập.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
(7)	實習內容與我在校所學是有關聯的。 Những điều được học ở trường đều có mối liên quan với nội dung thực tập.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
(8)	在校所學專業技能有助於實習工作中的運用。 Trong quá trình thực tập, có vận dụng tất cả kỹ năng chuyên môn được học ở trường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
(9)	實習機構有人協助指導實習上遇到的困難。 Khi gặp phải những khó khăn trong quá trình thực tập, đơn vị thực tập có cử người hỗ trợ chỉ đạo giúp đỡ.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
(10)	學校老師曾來訪視及關心我的實習狀況。 Giáo viên của trường từng đến thăm cũng như quan tâm tình hình thực tập của tôi.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
三、實習後 Sau khi thực tập						
(11)	實習後我覺得提升自己解決實務問題的能力。 Sau khi thực tập tôi cảm thấy mình đã nâng cao khả năng tự giải quyết vấn đề trong thực tế hơn.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
(12)	透過這次實習，有助於我對職場工作態度的了解。 Thông qua lần thực tập này giúp tôi hiểu rõ hơn về thái độ làm việc nơi làm việc.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

(13)	經過這次實習經驗，我會鼓勵學弟妹參與校外實習。 Sau kinh nghiệm thực tập lần này, tôi sẽ khuyến khích anh chị em tôi tham gia thực tập ngoài trường.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
(14)	我認為實習對畢業後尋找工作有所幫助。 Tôi cho rằng thực tập sẽ giúp ích cho tôi tìm kiếm công việc sau khi tốt nghiệp.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
(15)	原實習機構如願意聘用我，我會有意願前往任職。 Nếu đơn vị thực tập đồng ý nhận tôi vào làm việc, tôi sẽ vui vẻ đồng ý để nhận công việc.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
(16)	整體而言，我對於本次實習是滿意的。 Tóm lại, đối với lần tham gia thực tập này, tôi cảm thấy rất hài lòng.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
(17)	本次實習內涵與「系培育之核心專業能力」相符(1. 專業技術能力 2. 創新設計能力 3. 人文思維能力 4. 美學思維能力 5. 企劃執行能力 6. 整合行銷能力) Nội dung của đợt thực tập này phù hợp với “Năng lực chuyên môn cốt lõi do Khoa trao dồi”(1. Năng lực kỹ thuật chuyên nghiệp 2. Khả năng thiết kế sáng tạo 3. Khả năng tư duy nhân văn 4. Khả năng tư duy thẩm mỹ 5. Khả năng lập kế hoạch và thực hiện 6. Khả năng tiếp thị tích hợp)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

●其他建議 Ý kiến khác:
